

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
161/2003/NĐ-CP ngày 18/12/2003
về Quy chế khu vực biên giới
biển.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17
tháng 6 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc
phòng,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Nghị định này quy định hoạt động của người, tàu thuyền của Việt Nam, nước ngoài trong khu vực biên giới biển nhằm quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển; duy trì an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

2. Việc đầu tư xây dựng khu vực biên giới biển vững mạnh về mọi mặt, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng công trình quản lý, bảo vệ biển, điều chỉnh dân cư trong khu vực biên giới biển có văn bản hướng dẫn thực hiện riêng.

3. Tàu thuyền của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có quy định riêng.

4. Tàu thuyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ và tàu thuyền quân sự nước ngoài vào thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

5. Người, tàu thuyền; hàng hóa nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, nhập khẩu, xuất khẩu bằng đường hàng hải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

6. Chế độ pháp lý, quy chế quản lý và bảo vệ vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định riêng phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 2.

1. Khu vực biên giới biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính các xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo. Danh sách các xã, phường, thị trấn giáp biển và các xã thuộc các đảo có Phụ lục kèm theo.

2. Biên giới quốc gia trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ là ranh giới phía ngoài lãnh

hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam được xác định theo Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

Điều 3. Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Người Việt Nam” là người có quốc tịch Việt Nam.

2. “Người nước ngoài” là người không có quốc tịch Việt Nam.

3. “Hoạt động” của người, tàu thuyền của Việt Nam và nước ngoài trong khu vực biên giới biển là việc ra, vào, trú đậu, đi lại, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc không thiên nhiên; nghiên cứu khoa học biển; nuôi trồng, thu mua và chế biến thủy sản; giao thông vận tải; môi trường và các hoạt động khác.

4. “Tàu thuyền” là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

Điều 4. Người, tàu thuyền của Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển tuân theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 5. Người, tàu thuyền của Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong khu

vực biên giới biển phải có đầy đủ giấy tờ, trang bị đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật; hoạt động đúng mục đích, phạm vi, thời gian cho phép, đi đúng luồng, tuyến và phải chịu sự giám sát, kiểm tra, kiểm soát, xử lý của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 6.

1. Trong khu vực biên giới biển được xác lập vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động.

a) Vùng cấm được xác định để bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bộ Quốc phòng quy định thời hạn, phạm vi cụ thể đối với vùng cấm và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Khu vực hạn chế hoạt động được xác lập vì lý do môi trường, trục vớt, tìm kiếm cứu nạn hoặc diễn tập quân sự.

Khu vực hạn chế hoạt động do Bộ, ngành chủ quản xác định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố sở tại quyết định; đồng thời thông báo cho Bộ Quốc phòng.

c) Quyết định vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động phải được thông báo cho chính quyền địa phương sở tại, Cục Hàng hải Việt Nam và các đối tượng có liên quan biết để thực hiện.

2. Phạm vi vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động phải được xác định bằng biển báo (trên bộ) hoặc đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ (trên biển).

Điều 7. Khu du lịch, dịch vụ, thương mại, các khu kinh tế liên doanh với nước ngoài trong khu vực biên giới biển thực hiện theo quy định của Chính phủ đối với khu vực đó. Nếu các hoạt động đó có liên quan đến biên giới quốc gia, vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển thì thực hiện theo quy định của Luật Biên giới quốc gia và Nghị định này.

Điều 8.

1. Khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa môi trường (gọi tắt là tai nạn) trong khu vực biên giới biển, người phát hiện phải kịp thời phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và trong khả năng có thể tiến hành ngay các biện pháp để cứu người, tài sản và hạn chế tổn thất.

2. Người hoạt động trong khu vực biên giới biển khi nhận được thông báo, tín hiệu cấp cứu hoặc phát hiện người, tàu thuyền bị nạn, phải nhanh chóng tổ chức cứu nạn và thông báo ngay cho các lực lượng đang hoạt động trên biển gần nhất, chính quyền địa phương hoặc Đoàn biên phòng hoặc thông báo cho Trung tâm phối hợp Tìm kiếm - Cứu nạn hàng hải nơi gần nhất biết để tổ chức cứu hộ, cứu nạn.

3. Mọi người phải tuân theo lệnh huy động, chỉ huy, điều hành của người, cơ quan có thẩm quyền trong khu vực biên giới biển để tham gia hoạt động cứu người, tài sản và khắc phục hậu quả xảy ra.

4. Người tham gia hoạt động để cứu người, tài sản và hạn chế tổn thất nếu bị hy sinh, bị tổn hại sức khỏe, bị thiệt hại về tài sản thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển là trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang, chính quyền địa phương và mọi công dân.

Chương II

**QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI, TÀU
THUYỀN CỦA VIỆT NAM HOẠT
ĐỘNG TRONG KHU VỰC
BIÊN GIỚI BIỂN**

Điều 10. Người, tàu thuyền của Việt Nam hoạt động trong khu vực biên giới biển phải có các giấy tờ sau:

1. Đối với người:

a) Giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền cấp (chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ do công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú cấp);

b) Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, sổ thuyền viên theo quy định của pháp luật;

c) Giấy phép sử dụng vũ khí (nếu có);

2. Đối với tàu thuyền:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

b) Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật theo quy định;

c) Biển số đăng ký theo quy định;

d) Sổ danh bạ thuyền viên;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện;

e) Giấy tờ liên quan đến hàng hóa trên tàu thuyền.

3. Ngoài các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, người, tàu thuyền hoạt động trong khu vực biên giới biển phải có các giấy tờ khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Việc diễn tập quân sự, diễn tập tìm kiếm, cứu nạn, tổ chức bắn đạn thật hoặc sử dụng vật liệu nổ trong khu vực biên giới biển thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo cho đối tượng liên quan biết, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân và Bộ đội biên phòng cấp tỉnh sở tại, Cục Hàng hải Việt Nam biết ít nhất 05 ngày trước khi tiến hành.

Điều 12. Người, tàu thuyền làm nhiệm vụ thăm dò, nghiên cứu khoa học, khảo sát về địa chất, khoáng sản trong khu vực biên giới biển, ngoài các giấy tờ quy định tại Điều 10 của Nghị định này phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, phải thông báo cho Ủy ban nhân dân và Bộ đội biên phòng cấp tỉnh nơi có biên

giới biển biết ít nhất 02 ngày trước khi thực hiện nhiệm vụ.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI, TÀU THUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN

Điều 13. Người, tàu thuyền của nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển phải có các giấy tờ sau:

1. Đối với người:

a) Hộ chiếu hợp lệ hoặc giấy tờ có giá trị tương đương thay hộ chiếu;

b) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Đối với tàu thuyền:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

b) Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật theo quy định;

c) Danh sách thuyền viên, nhân viên phục vụ và hành khách trên tàu;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện;

đ) Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận chuyển trên tàu thuyền và các giấy tờ khác có liên quan do pháp luật Việt Nam quy định cho từng loại tàu thuyền và lĩnh vực hoạt động (trừ trường hợp quy định tại Điều 18 của Nghị định này).

Điều 14. Người nước ngoài thường trú, tạm trú ở Việt Nam khi đến xã, phường, thị trấn giáp biển hoặc ra, vào các đảo, quần đảo (trừ khu du lịch, dịch vụ, khu kinh tế cửa khẩu, có quy chế riêng) phải có giấy phép của công an từ cấp tỉnh trở lên cấp và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

Điều 15. Tàu thuyền của nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển Việt Nam phải treo cờ quốc tịch và treo quốc kỳ của Việt Nam ở đỉnh cột tàu cao nhất.

Điều 16. Tàu thuyền của nước ngoài khi neo đậu thường xuyên hoặc tạm thời ở những cảng, bến đậu của Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự giám sát, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

Điều 17. Tàu thuyền của nước ngoài khi neo đậu tại cảng, bến đậu nếu thuyền viên, nhân viên nước ngoài đi bờ phải có giấy phép của Đồn biên phòng cảng Việt Nam nơi tàu thuyền neo đậu cấp.

Điều 18.

1. Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ các quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các quy định có liên quan đến việc phòng ngừa đâm va trên biển, các luật và quy định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về các vấn đề sau đây:

a) Không làm phương hại đến hòa bình, an ninh, trật tự môi trường sinh thái của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển;

c) Bảo vệ các thiết bị và các hệ thống bảo đảm hàng hải và các thiết bị hay công trình khác;

d) Bảo vệ các đường dây cáp và ống dẫn;

đ) Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển;

e) Ngăn ngừa những vi phạm các luật và quy định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến việc đánh bắt hải sản;

f) Gìn giữ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường;

g) Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn;

h) Ngăn ngừa những vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế, y tế hay nhập cư của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong trường hợp để đảm bảo quốc phòng, an ninh của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc đi qua không

gây hại của tàu thuyền nước ngoài có thể bị tạm thời đình chỉ tại các khu vực nhất định trong lãnh hải Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm thời đình chỉ việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải Việt Nam.

3. Tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác phải trong tư thế đi nổi và treo cờ quốc tịch.

Điều 19.

1. Tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu thuyền chuyên chở chất phóng xạ, chất nguy hiểm độc hại khác khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam phải mang đầy đủ các tài liệu và áp dụng các biện pháp phòng ngừa đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của điều ước quốc tế đối với loại tàu thuyền đó mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Tàu thuyền quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được vào hoạt động tại nội thủy, lãnh hải của Việt Nam sau khi được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam cho phép và phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Trong trường hợp có dấu hiệu nguy cơ gây ô nhiễm rõ ràng thì có thể bị buộc

phải chuyển hướng đi ra ngoài lãnh hải Việt Nam.

Điều 20. Người, tàu thuyền nước ngoài khi tiến hành hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát, nghiên cứu, đánh bắt, khai thác tài nguyên, hải sản phải được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, phải thông báo cho Ủy ban nhân dân và Bộ đội biên phòng cấp tỉnh nơi có biên giới biển biết ít nhất 02 ngày trước khi thực hiện nhiệm vụ. Khi hoạt động phải tuân theo pháp luật Việt Nam và quy định tại Nghị định này.

Điều 21.

1. Trong những trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố hoặc vì lý do khách quan khác (gọi tắt là bị nạn) mà buộc tàu thuyền phải dừng lại hoặc thả neo trong lãnh hải Việt Nam mà không thể tuân theo quy định trong Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam thì người điều khiển tàu thuyền phải thông báo ngay với cảng vụ hoặc cơ quan cứu hộ và cứu nạn quốc gia hoặc chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam nơi gần nhất.

2. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được thông báo phải tổ chức cứu nạn hoặc báo cho cơ quan có trách nhiệm tổ chức cứu nạn.

3. Người, tàu thuyền bị nạn phải tuân theo mọi hướng dẫn của cơ quan đến cứu nạn.

*Chương IV***QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU VỰC
BIÊN GIỚI BIỂN****Điều 22.**

1. Chính phủ thống nhất chỉ đạo các hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển và duy trì an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thống nhất hướng dẫn chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp ven biển tổ chức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Ngoại giao chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách xây dựng biên giới, các điều ước quốc tế về biên giới mà Việt Nam đã ký kết với các nước hữu quan. Phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn Bộ đội biên phòng thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và giải quyết công việc liên quan đến hai bên biên giới.

4. Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp bảo vệ an ninh khu vực biên giới biển; gắn an ninh biên giới với an ninh nội địa. Phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội biên phòng thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự và đấu tranh

phòng, chống tội phạm ở khu vực biên giới biển.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ của mình, thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành chức năng.

Xây dựng quy hoạch sản xuất gắn với quy hoạch dân cư, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ở khu vực biên giới; kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới biển.

Chỉ đạo các lực lượng, ban, ngành ở địa phương phối hợp với Bộ đội biên phòng trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực biên giới biển thuộc địa phương quản lý.

Điều 23.

1. Bộ đội biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách chủ trì, phối hợp với

lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

2. Trong khu vực biên giới biển, Bộ đội biên phòng và các lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia được bố trí lực lượng, phương tiện, tiến hành các biện pháp nghiệp vụ, sử dụng các loại phương tiện, vũ khí, khí tài, kỹ thuật quân sự, công cụ hỗ trợ và xây dựng các công trình phục vụ nhằm quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

Điều 24.

1. Các lực lượng, các ngành chức năng hoạt động trong khu vực biên giới biển phải tuân theo các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật; có trách nhiệm phối hợp với Bộ đội biên phòng quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển (trừ các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 của Điều 1 Nghị định này).

2. Trong khi làm nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ, nhân viên các ngành chức năng phải mặc trang phục, đeo biển, phù hiệu kiểm soát theo quy định của pháp luật; phương tiện làm nhiệm vụ phải treo quốc kỳ, cờ hiệu.

Điều 25. Khi xây dựng các dự án khu du lịch, giao thông, thủy sản, lâm trường

và các công trình cảng, bến đậu, khu kinh tế liên doanh với nước ngoài; thăm dò, khai thác tài nguyên trong khu vực biên giới biển, cơ quan chủ quản phải thống nhất với chính quyền địa phương và lấy ý kiến tham gia của các ngành liên quan và Bộ đội biên phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Việc giám sát, kiểm tra, kiểm soát, bắt giữ và xử lý người, tàu thuyền vi phạm của các cơ quan chức năng phải theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 27. Khi có căn cứ cho rằng trên tàu thuyền có dấu hiệu buôn lậu, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy hoặc tàng trữ, vận chuyển trái phép vũ khí, chất nguy hiểm về cháy, nổ, các chất độc hại và tài liệu bí mật của Nhà nước Việt Nam thì lực lượng tuần tra, kiểm soát chuyên ngành được quyền ra lệnh kiểm tra, kiểm soát và bắt giữ để xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 28. Khi có căn cứ nghi ngờ có hành vi vi phạm pháp luật, lực lượng tuần tra, kiểm soát chuyên ngành được phát tín hiệu dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát; khi có tín hiệu dừng tàu thuyền mà người điều khiển tàu thuyền không chấp hành thì lực lượng tuần tra, kiểm soát chuyên ngành được quyền truy đuổi; khi lực lượng truy đuổi đã sử dụng các loại

tín hiệu ra lệnh dừng mà tàu thuyền bị truy đuổi vẫn không dừng lại thì người chỉ huy lực lượng truy đuổi được quyền sử dụng các công cụ hỗ trợ và vũ khí theo quy định của pháp luật; trong trường hợp có người bị thương thì phải tổ chức cấp cứu, nếu có người chết thì phải cùng chính quyền địa phương sở tại giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Khi thực hiện quyền truy đuổi, người chỉ huy lực lượng truy đuổi được huy động người, tàu thuyền của các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân đang hoạt động trong khu vực biên giới biển để tham gia truy đuổi, trừ tàu thuyền, phương tiện khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền, phương tiện, tài sản được cơ quan có thẩm quyền huy động khi thực hiện quyền truy đuổi nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người chỉ huy lực lượng truy đuổi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 30. Các cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện quyền xử lý các hành vi vi phạm xảy ra trong khu vực biên giới biển theo thẩm quyền. Những vụ vi phạm xảy ra trong khu vực biên giới biển chưa rõ thẩm quyền xử lý hoặc liên quan thẩm quyền xử lý của nhiều ngành thì cơ

quan đã thụ lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chỉ đạo xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Người, tàu thuyền khi ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới biển phải xuất trình những giấy tờ liên quan trực tiếp đến hoạt động của người, tàu thuyền đó với Trạm kiểm soát biên phòng và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội biên phòng.

Điều 32.

1. Quy chế hoạt động của người, tàu thuyền của Việt Nam và nước ngoài tại các cảng quân sự, cảng biển do Chính phủ và các Bộ, ngành quy định theo thẩm quyền.

2. Ngoài các cảng quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới biển căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định thành lập và quy định nội quy cụ thể các bến, bãi, khu vực neo đậu cho người và tàu thuyền tại địa phương mình.

Tàu thuyền phải đăng ký neo đậu thường xuyên hoặc tạm thời và phải chấp hành nghiêm chỉnh nội quy bến đậu.

Điều 33. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện những hành vi vi phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển hoặc phát hiện, thu được tài sản chìm đắm, trôi dạt ở biển phải có trách nhiệm thông báo, giao

nộp ngay chính quyền địa phương hoặc Đồn biên phòng hoặc Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Nghiêm cấm các hoạt động sau đây trong khu vực biên giới biển:

1. Quay phim, chụp ảnh, vẽ cảnh vật, ghi băng hình hoặc đĩa hình, thu phát vô tuyến điện ở khu vực có biển cấm;

2. Neo đậu tàu thuyền không đúng nơi quy định hoặc làm cản trở giao thông đường thủy;

3. Khai thác hải sản, săn bắn trái với quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, chứa chấp, dẫn đường, chuyên chở người xuất, nhập cảnh trái phép;

5. Đưa người, hàng hóa lên tàu thuyền hoặc từ tàu thuyền xuống trái phép;

6. Phóng lên các phương tiện bay, hạ xuống các tàu thuyền, vật thể khác trái với quy định của pháp luật Việt Nam;

7. Mua bán, trao đổi, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí, chất cháy, chất nổ, chất độc hại, ma túy, hàng hóa, vật phẩm, ngoại hối;

8. Khai thác, trục vớt tài sản, đồ vật khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam;

9. Bám, buộc tàu thuyền vào các phao tiêu hoặc có hành vi gây tổn hại đến sự an toàn của các công trình thiết bị trong khu vực biên giới biển;

10. Thải bỏ các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường;

11. Các hoạt động khác vi phạm pháp luật Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 36.

1. Hàng năm Bộ Quốc phòng phối hợp với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính lập dự toán ngân sách để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển trình Chính phủ quyết định.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Điều 37. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN

(ban hành kèm theo Nghị định số 161/2003/NĐ-CP
ngày 18/12/2003 của Chính phủ)

Tỉnh biên giới biển	Huyện biên giới biển	Thứ tự	Xã, phường, thị trấn
1. Quảng Ninh - 9 huyện, thành phố, thị xã - 62 xã, phường, thị trấn	1. Thị xã Móng Cái (08 xã, phường)	1	Phường Trà Cổ
		2	Xã Bình Ngọc
		3	Xã Vạn Ninh
		4	Xã Hải Yên
		5	Xã Hải Tiến
		6	Xã Quảng Nghĩa
		7	Xã đảo Vĩnh Thực
		8	Xã đảo Vĩnh Trung
	2. Huyện Hải Hà (08 xã, thị trấn)	1	Xã Quảng Thắng
		2	Xã Quảng Minh
		3	Thị trấn Hải Hà
		4	Xã Phú Hải
		5	Xã Quảng Điền
		6	Xã Quảng Phong
		7	Xã Tiến Tới
		8	Xã đảo Cái Chiên
	3. Huyện Đầm Hà (03 xã)	1	Xã Tân Bình
		2	Xã Đầm Hà
		3	Xã Đại Bình
	4. Huyện Tiên Yên (04 xã)	1	Xã Đông Hải
		2	Xã Tiên Lãng
		3	Xã Hải Lạng
		4	Xã Đồng Rui
	5. Thị xã Cẩm Phả (11 xã, phường)	1	Xã Cộng Hòa

		2	Xã Cẩm Hải
		3	Phường Mông Dương
		4	Phường Cửa Ông
		5	Phường Cẩm Phú
		6	Phường Cẩm Thịnh
		7	Phường Cẩm Sơn
		8	Phường Cẩm Bình
		9	Phường Cẩm Trung
		10	Phường Cẩm Thạch
		11	Phường Quang Hanh
	6. Thành phố Hạ Long (09 xã, phường)	1	Phường Hà Phong
		2	Phường Hà Tu
		3	Phường Hồng Hà
		4	Phường Hồng Hải
		5	Phường Bạch Đằng
		6	Phường Hồng Gai
		7	Phường Bãi Cháy
		8	Phường Hùng Thắng
		9	Phường Tuần Châu
	7. Huyện Yên Hưng (03 xã)	1	Xã Hoàng Tân
		2	Xã Tiên Phong
		3	Xã Liên Vị
	8. Huyện đảo Vân Đồn (12 xã, thị trấn)	1	Thị trấn Cái Rồng
		2	Xã Bình Dân
		3	Xã Đài Xuyên
		4	Xã Đoàn Kết
		5	Xã Vạn Yên
		6	Xã Đông Xá
		7	Xã Hạ Long
		8	Xã đảo Ngọc Vũng
		9	Xã đảo Thắng Lợi
		10	Xã đảo Quan Lạn
		11	Xã đảo Minh Châu
		12	Xã đảo Bản Sen

	9. Huyện đảo Cô Tô (04 xã, thị trấn)	1 2 3 4	Thị trấn Cô Tô Xã đảo Đông Tiến Xã đảo Thanh Lân Xã đảo Trần
	2. Hải Phòng - 6 huyện, quận, thị xã - 28 xã, phường, thị trấn	1 2 3 4	Xã Tân Thành Xã Hải Thành Xã Đại Hợp Xã Đoàn Xá
	2. Thị xã Đồ Sơn (05 xã, phường)	1 2 3 4 5	Xã Bằng La Phường Vạn Hương Phường Vạn Sơn Phường Ngọc Xuyên Phường Ngọc Hải
	3. Huyện Tiên Lãng (04 xã)	1 2 3 4	Xã Đông Hưng Xã Tiên Hưng Xã Vinh Quang Xã Tây Hưng
	4. Quận Hải An (03 phường)	1 2 3	Phường Nam Hải Phường Tràng Cát Phường Đông Hải
	5. Huyện đảo Cát Hải a) Đảo Cát Hải (05 xã, thị trấn)	1 2 3 4 5	Xã Ninh Tiếp Xã Hoàng Châu Xã Văn Phong Xã Đồng Bài Thị trấn Cát Hải
	b) Đảo Cát Bà (07 xã, thị trấn)	1 2 3 4 5 6 7	Xã Phù Long Xã Gia Luận Xã Hiền Hào Xã Xuân Đám Xã Việt Hải Xã Trân Châu Thị trấn Cát Bà

	6. Huyện đảo Bạch Long Vĩ		
3. Thái Bình - 2 huyện - 14 xã	1. Huyện Thái Thụy (06 xã, thị trấn) 2. Huyện Tiền Hải (08 xã)	1 2 3 4 5 6 1 2 3 4 5 6 7 8	Xã Thụy Trường Xã Thụy Xuân Xã Thụy Hải Thị trấn Diêm Điền Xã Thái Thượng Xã Thái Đô Xã Đông Long Xã Đông Hải Xã Đông Hoàng Xã Đông Minh Xã Nam Cường Xã Nam Thịnh Xã Nam Hưng Xã Nam Phú
4. Nam Định - 3 huyện - 18 xã, thị trấn	1. Huyện Giao Thủy (09 xã, thị trấn) 2. Huyện Hải Hậu (06 xã, thị trấn) 3. Huyện Nghĩa Hưng (03 xã, thị trấn)	1 2 3 4 5 6 7 8 9 1 2 3 4 5 6 1 2 3	Xã Giao Thiện Xã Giao Lạc Xã Giao Xuân Xã Giao An Xã Giao Hải Xã Giao Long Xã Bạch Long Xã Giao Phong Thị trấn Quất Lâm Xã Hải Đông Xã Hải Lý Xã Hải Chính Xã Hải Triều Xã Hải Hòa Thị trấn Thịnh Long Xã Nghĩa Phúc Thị trấn Rạng Đông Xã Nam Điền

5. Ninh Bình - 1 huyện - 3 xã	1. Huyện Kim Sơn (03 xã)	1	Xã Kim Đông
		2	Xã Kim Trung
		3	Xã Kim Hải
6. Thanh Hóa - 6 huyện, thị xã - 42 xã, phường	1. Huyện Nga Sơn (02 xã)	1	Xã Nga Tân
		2	Xã Nga Tiến
	2. Huyện Hậu Lộc (06 xã)	1	Xã Đa Lộc
		2	Xã Hưng Lộc
		3	Xã Minh Lộc
		4	Xã Ngư Lộc
		5	Xã Hải Lộc
		6	Xã Hòa Lộc
	3. Huyện Hoằng Hóa (05 xã)	1	Xã Hoằng Trường
		2	Xã Hoằng Hải
		3	Xã Hoằng Tiến
		4	Xã Hoằng Thanh
		5	Xã Hoằng Phụ
	4. Thị xã Sầm Sơn (05 xã, phường)	1	Xã Quảng Cư
		2	Xã Quảng Tiến
		3	Phường Trung Sơn
		4	Phường Bắc Sơn
		5	Phường Trường Sơn
	5. Huyện Quảng Xương (09 xã)	1	Xã Quảng Vinh
		2	Xã Quảng Hùng
		3	Xã Quảng Đại
		4	Xã Quảng Hải
		5	Xã Quảng Lưu
		6	Xã Quảng Thái
		7	Xã Quảng Lợi
		8	Xã Quảng Thạch
		9	Xã Quảng Nham
	6. Huyện Tĩnh Gia (15 xã)	1	Xã Hải Châu

		2	Xã Hải Ninh
		3	Xã Hải An
		4	Xã Tân Dân
		5	Xã Hải Lĩnh
		6	Xã Ninh Hải
		7	Xã Hải Hòa
		8	Xã Bình Minh
		9	Xã Hải Thanh
		10	Xã Hải Bình
		11	Xã Tĩnh Hải
		12	Xã Hải Yến
		13	Xã Hải Thượng
		14	Xã Hải Hà
		15	Xã Nghi Sơn
7. Nghệ An - 4 huyện, thị xã - 29 xã, phường, thị trấn	1. Huyện Quỳnh Lưu (12 xã)	1	Xã Quỳnh Lập
		2	Xã Quỳnh Phương
		3	Xã Quỳnh Liên
		4	Xã Quỳnh Bảng
		5	Xã Quỳnh Lương
		6	Xã Quỳnh Minh
		7	Xã Quỳnh Nghĩa
		8	Xã Tiến Thủy
		9	Xã Quỳnh Thuận
		10	Xã Quỳnh Long
		11	Xã Sơn Hải
		12	Xã Quỳnh Thọ
	2. Huyện Diễn Châu (06 xã, thị trấn)	1	Xã Diễn Hùng
		2	Xã Diễn Hải
		3	Xã Diễn Kim
		4	Xã Diễn Thịnh
		5	Xã Diễn Trung
		6	Thị trấn Diễn Thành
	3. Huyện Nghi Lộc (05 xã)	1	Xã Nghi Yên
		2	Xã Nghi Tiến
		3	Xã Nghi Hòa

8. Hà Tĩnh - 5 huyện - 32 xã	4. Thị xã Cửa Lò (06 xã, phường)	4	Xã Nghi Thiết
		5	Xã Nghi Xuân
		1	Phường Nghi Tân
		2	Phường Nghi Thủy
		3	Phường Nghi Thu
		4	Phường Thu Thủy
		5	Phường Nghi Hải
		6	Xã Nghi Hương
	1. Huyện Nghi Xuân (10 xã)	1	Xã Xuân Hội
		2	Xã Xuân Trường
		3	Xã Xuân Phổ
		4	Xã Xuân Hải
		5	Xã Xuân Yên
		6	Xã Xuân Thành
		7	Xã Xuân Hoa
		8	Xã Xuân Liên
		9	Xã Xuân Song
		10	Xã Xuân Đan
	2. Huyện Can Lộc (01 xã)	1	Xã Thịnh Lộc
		1	Xã Thạch Bằng
	3. Huyện Thạch Hà (08 xã)	2	Xã Thạch Kim
		3	Xã Thạch Hải
		4	Xã Thạch Lạc
		5	Xã Thạch Trị
		6	Xã Thạch Văn
		7	Xã Thạch Hội
		8	Xã Thạch Bàn
	4. Huyện Cẩm Xuyên (05 xã, thị trấn)	1	Xã Cẩm Hòa
		2	Xã Cẩm Dương
		3	Thị trấn Thiên Cẩm
		4	Xã Cẩm Nhượng
		5	Xã Cẩm Lĩnh
	5. Huyện Kỳ Anh (08 xã)	1	Xã Kỳ Xuân

		2	Xã Kỳ Phú
		3	Xã Kỳ Khang
		4	Xã Kỳ Ninh
		5	Xã Kỳ Hà
		6	Xã Kỳ Lợi
		7	Xã Kỳ Phương
		8	Xã Kỳ Nam
9. Quảng Bình - 5 huyện, thị xã - 18 xã, phường	1. Huyện Quảng Trạch (07 xã)	1	Xã Quảng Đông
		2	Xã Quảng Phú
		3	Xã Cảnh Dương
		4	Xã Quảng Hưng
		5	Xã Quảng Xuân
		6	Xã Quảng Thọ
		7	Xã Quảng Phúc
	2. Huyện Bố Trạch (04 xã)	1	Xã Thanh Trạch
		2	Xã Hải Trạch
		3	Xã Đức Trạch
		4	Xã Nhân Trạch
	3. Thị xã Đồng Hới (03 xã, phường)	1	Xã Quang Phú
		2	Pường Hải Thành
		3	Xã Bảo Ninh
	4. Huyện Quảng Ninh (01 xã)	1	Xã Hải Ninh
	5. Huyện Lệ Thủy (03 xã)	1	Xã Ngư Thủy Bắc
		2	Xã Ngư Thủy Trung
		3	Xã Ngư Thủy Nam
10. Quảng Trị - 4 huyện - 13 xã, đảo	1. Huyện Vĩnh Linh (06 xã, đảo)	1	Xã Vĩnh Thái
		2	Xã Vĩnh Trung
		3	Xã Vĩnh Kim
		4	Xã Vĩnh Thạch
		5	Xã Vĩnh Quang
		6	Đảo Cồn Cỏ
	2. Huyện Gio Linh (02 xã)	1	Xã Trung Giang
		2	Xã Gio Hải

	3. Huyện Triệu Phong (03 xã)	1	Xã Triệu An
		2	Xã Triệu Vân
		3	Xã Triệu Lăng
	4. Huyện Hải Lăng (02 xã)	1	Xã Hải An
		2	Xã Hải Khê
11. Thừa Thiên Huế - 5 huyện - 21 xã, thị trấn	1. Huyện Phong Điền (05 xã)	1	Xã Điền Hương
		2	Xã Điền Môn
		3	Xã Điền Lộc
		4	Xã Điền Hòa
		5	Xã Phong Hải
	2. Huyện Quảng Điền (02 xã)	1	Xã Quảng Ngạn
		2	Xã Quảng Công
	3. Huyện Hương Trà (01 xã)	1	Xã Hải Dương
	4. Huyện Phú Vang (07 xã, thị trấn)	1	Thị trấn Thuận An
		2	Xã Phú Thuận
		3	Xã Phú Hải
		4	Xã Phú Diên
		5	Xã Vinh Xuân
		6	Xã Vinh Thanh
		7	Xã Vinh An
	5. Huyện Phú Lộc (06 xã, thị trấn)	1	Xã Vinh Mỹ
		2	Xã Vinh Hải
		3	Xã Vinh Hiền
		4	Xã Lộc Bình
		5	Xã Lộc Vĩnh
		6	Thị trấn Lăng Cô
12. Đà Nẵng - 6 huyện, quận - 14 phường	1. Quận Liên Chiểu (03 phường)	1	Phường Hòa Hiệp
		2	Phường Hòa Khánh
		3	Phường Hòa Minh

	2. Quận Thanh Khê (03 phường)	1	Phường Thanh Lộc Đán
		2	Phường Xuân Hà
		3	Phường Tam Thuận
	3. Quận Hải Châu (02 phường)	1	Phường Thanh Bình
		2	Phường Thuận Phước
	4. Quận Sơn Trà (04 phường)	1	Phường Nại Hiên Đông
13. Quảng Nam - 6 huyện, thị xã - 14 xã		2	Phường Thọ Quang
		3	Phường Mân Thái
		4	Phường Phước Mỹ
	5. Quận Ngũ Hành Sơn (02 phường)	1	Phường Bắc Mỹ An
		2	Phường Hòa Hải
	6. Huyện đảo Hoàng Sa		
	1. Huyện Núi Thành (04 xã)	1	Xã Tam Quang
		2	Xã Tam Hải
		3	Xã Tam Tiến
		4	Xã Tam Hòa
	2. Huyện Điện Bàn (02 xã)	1	Xã Điện Dương
		2	Xã Điện Ngọc
	3. Huyện Duy Xuyên (01 xã)	1	Xã Duy Hải
	4. Huyện Thăng Bình (04 xã)	1	Xã Bình Dương
		2	Xã Bình Hải
		3	Xã Bình Minh
		4	Xã Bình Nam
	5. Thị xã Hội An (02 xã)	1	Xã Cẩm An
		2	Xã Tân Hiệp (Đảo Cù Lao Chàm)
	6. Thị xã Tam Kỳ (01 xã)	1	Xã Tam Thanh

14. Quảng Ngãi - 6 huyện - 24 xã	1. Huyện Bình Sơn (07 xã) 2. Huyện Sơn Tịnh (02 xã) 3. Huyện Tư Nghĩa (02 xã) 4. Huyện Mộ Đức (05 xã) 5. Huyện Đức Phổ (06 xã) 6. Huyện đảo Lý Sơn (02 xã)	1 2 3 4 5 6 7 1 2 1 2 1 2 3 4 5 1 2 3 4 5 6 1 2	Xã Bình Thạnh Xã Bình Đông Xã Bình Thuận Xã Bình Trị Xã Bình Hải Xã Bình Phú Xã Bình Châu Xã Tịnh Khê Xã Tịnh Kỳ Xã Nghĩa An Xã Nghĩa Phú Xã Đức Lợi Xã Đức Thắng Xã Đức Chánh Xã Đức Minh Xã Đức Phong Xã Phổ An Xã Phổ Quang Xã Phổ Vinh Xã Phổ Khánh Xã Phổ Thanh Xã Phổ Châu Xã Lý Vĩnh Xã Lý Hải
15. Bình Định - 5 huyện, thành phố - 31 xã, phường	1. Huyện Hoài Nhơn (06 xã) 2. Huyện Phù Mỹ (05 xã)	1 2 3 4 5 6 1	Xã Tam Quan Bắc Xã Tam Quan Nam Xã Hoài Thanh Xã Hoài Hương Xã Hoài Mỹ Xã Hoài Hải Xã Mỹ Đức

		2	Xã Mỹ Thắng
		3	Xã Mỹ An
		4	Xã Mỹ Thọ
		5	Xã Mỹ Thành
	3. Huyện Phù Cát (05 xã)	1	Xã Cát Khánh
		2	Xã Cát Thành
		3	Xã Cát Hải
		4	Xã Cát Tiến
		5	Xã Cát Chánh
	4. Huyện Tuy Phước (03 xã)	1	Xã Phước Hòa
		2	Xã Phước Sơn
		3	Xã Phước Thuận
	5. Thành phố Quy Nhơn (12 xã, phường)	1	Xã Nhơn Lý
		2	Xã Nhơn Hải
		3	Xã Nhơn Hội
		4	Phường Đống Đa
		5	Phường Thị Nại
		6	Phường Hải Cảng
		7	Phường Lê Lợi
		8	Phường Trần Phú
		9	Phường Lý Thường Kiệt
		19	Phường Nguyễn Văn Cừ
		11	Phường Gành Ráng
		12	Xã Nhơn Châu (đảo Cù Lao Xanh)
16. Phú Yên - 4 huyện, thị xã - 25 xã, phường, thị trấn	1. Huyện Sông Cầu (08 xã, thị trấn)	1	Xã Xuân Hải
		2	Xã Xuân Hòa
		3	Xã Xuân Thịnh
		4	Xã Xuân Cảnh
		5	Xã Xuân Phương
		6	Thị trấn Sông Cầu
		7	Xã Xuân Thọ 1
		8	Xã Xuân Thọ 2

	2. Huyện Tuy An (07 xã)	1	Xã An Ninh Đông
		2	Xã An Ninh Tây
		3	Xã An Hải
		4	Xã An Mỹ
		5	Xã An Hòa
		6	Xã An Chấn
		7	Xã An Phú
	3. Thị xã Tuy Hòa (04 xã, phường)	1	Xã Bình Kiến
		2	Phường 9
		3	Phường 7
		4	Phường 6
	4. Huyện Tuy Hòa (06 xã, thị trấn)	1	Thị trấn Phú Lâm
		2	Xã Hòa Hiệp Bắc
		3	Xã Hòa Hiệp Trung
		4	Xã Hòa Hiệp Nam
		5	Xã Hòa Tâm
		6	Xã Hòa Xuân Nam
17. Khánh Hòa - 5 huyện, thành phố, thị xã - 46 xã, phường, thị trấn	1. Huyện Vạn Ninh (10 xã, thị trấn)	1	Xã Đại Lãnh
		2	Xã Vạn Thọ
		3	Xã Vạn Phước
		4	Xã Vạn Long
		5	Xã Vạn Khánh
		6	Xã Vạn Thạnh
		7	Xã Vạn Thắng
		8	Thị trấn Vạn Giã
		9	Xã Vạn Lương
		10	Xã Vạn Hưng
	2. Huyện Ninh Hòa (11 xã)	1	Xã Ninh Hải
		2	Xã Ninh Diêm
		3	Xã Ninh Thủy
		4	Xã Ninh Thọ
		5	Xã Ninh Vân
		6	Xã Ninh Phước

	3. Thành phố Nha Trang (10 xã, phường)	7	Xã Ninh Phú
		8	Xã Ninh Giang
		9	Xã Ninh Hà
		10	Xã Ninh Lộc
		11	Xã Ninh Ích
		1	Xã Vĩnh Lương
		2	Phường Vĩnh Hòa
		3	Phường Vĩnh Hải
		4	Phường Vĩnh Phước
		5	Phường Vĩnh Thọ
		6	Phường Xương Huân
		7	Phường Lộc Thọ
		8	Phường Vĩnh Trường
		9	Xã Phước Đồng
		10	Phường Vĩnh Nguyên
	4. Thị xã Cam Ranh (15 xã, phường)	1	Xã Cam Hải Tây
		2	Xã Cam Hải Đông
		3	Xã Cam Đức
		4	Xã Cam Thành Bắc
		5	Phường Cam Nghĩa
		6	Phường Cam Phúc Bắc
		7	Phường Cam Phúc Nam
		8	Phường Cam Linh
		9	Phường Cam Lợi
		10	Phường Ba Ngòi
		11	Phường Cam Phú
		12	Phường Cam Thuận
		13	Xã Cam Thịnh Đông
		14	Xã Cam Bình
		15	Xã Cam Lập
18. Ninh Thuận - 3 huyện, thị xã - 12 xã, phường, thị trấn	5. Huyện đảo Trường Sa 1. Huyện Ninh Hải (05 xã, thị trấn)	1	Xã Công Hải
		2	Xã Vĩnh Hải
		3	Xã Nhơn Hải

	2. Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm (04 xã, phường)	4	Xã Tri Hải
		5	Thị trấn Khánh Hải
		1	Xã Văn Hải
		2	Xã Mỹ Hải
		3	Phường Mỹ Đông
		4	Phường Đông Hải
	3. Huyện Ninh Phước (03 xã)	1	Xã An Hải
		2	Xã Phước Dinh
		3	Xã Phước Diêm
19. Bình Thuận - 6 huyện, thành phố - 33 xã, phường, thị trấn	1. Huyện Tuy Phong (09 xã, thị trấn)	1	Xã Vĩnh Tân
		2	Xã Vĩnh Hảo
		3	Xã Phước Thê
		4	Xã Bình Thạnh
		5	Xã Chí Công
		6	Xã Hòa Minh
		7	Xã Hòa Phú
		8	Thị trấn Liên Hương
		9	Thị trấn Phan Rí Cửa
	2. Huyện Bắc Bình (02 xã)	1	Xã Hòa Thắng
		2	Xã Hồng Phong
	3. Thành phố Phan Thiết (10 xã, phường)	1	Phường Mũi Né
		2	Phường Hàm Tiến
		3	Phường Phú Hải
		4	Phường Thanh Hải
		5	Phường Phú Thủy
		6	Phường Hưng Long
		7	Phường Đức Thắng
		8	Phường Lạc Đạo
		9	Phường Đức Long
		10	Xã Tiến Thành

	4. Huyện Hàm Thuận Nam (03 xã)	1	Xã Thuận Quý
		2	Xã Tân Thành
		3	Xã Tân Thuận
	5. Huyện Hàm Tân (06 xã, thị trấn)	1	Xã Tân Hải
		2	Xã Tân Bình
		3	Xã Tân Thiện
		4	Xã Sơn Mỹ
		5	Xã Tân Thắng
		6	Thị trấn Lagi
	6. Huyện đảo Phú Quý (03 xã)	1	Xã Long Hải
		2	Xã Ngũ Trọng
		3	Xã Tam Thanh
20. Bà Rịa - Vũng Tàu - 4 huyện, thành phố - 19 xã, phường, thị trấn	1. Huyện Xuyên Mộc (03 xã)	1	Xã Bình Châu
		2	Xã Bưng Riềng
		3	Xã Phước Thuận
	2. Huyện Long Đất (05 xã, thị trấn)	1	Xã Lộc An
		2	Xã Phước Hải
		3	Thị trấn Long Hải
		4	Xã Phước Hưng
		5	Xã Phước Tỉnh
	3. Huyện Côn Đảo (01 thị trấn)	1	Thị trấn Côn Đảo
	4. Thành phố Vũng Tàu (10 xã, phường)	1	Phường 1
		2	Phường 2
		3	Phường 3
		4	Phường 4
		5	Phường 5
		6	Phường 6
		7	Phường 7
		8	Phường 8
		9	Phường 9
		10	Xã Long Sơn

21. TP. Hồ Chí Minh - 1 huyện - 4 xã, thị trấn	1. Huyện Cần Giờ (04 xã, thị trấn)	1 2 3 4	Xã Thạnh An Thị trấn Cần Thạnh Xã Long Hòa Xã Lý Nhơn
22. Tiền Giang - 1 huyện - 8 xã	1. Huyện Gò Công Đông (08 xã)	1 2 3 4 5 6 7 8	Xã Tân Phước Xã Gia Thuận Xã Vàm Láng Xã Kiểng Phước Xã Tân Điền Xã Tân Thành Xã Phú Tân Xã Phú Đông
23. Bến Tre - 3 huyện - 9 xã	1. Huyện Bình Đại (03 xã) 2. Huyện Ba Tri (04 xã) 3. Huyện Thạnh Phú (02 xã)	1 2 3 1 2 3 4 1 2	Xã Bình Thắng Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận Xã Bảo Thạnh Xã Bảo Thuận Xã Tân Thủy Xã An Thủy Xã Thạnh Hải Xã Thạnh Phong
24. Trà Vinh - 3 huyện - 9 xã	1. Huyện Châu Thành (01 xã) 2. Huyện Cầu Ngang (03 xã) 3. Huyện Duyên Hải (05 xã)	1 1 2 3 1 2 3 4 5	Xã Long Hòa Xã Mỹ Long Bắc Thị trấn Mỹ Long Xã Mỹ Long Nam Xã Hiệp Thanh Xã Trường Long Hòa Xã Dân Thành Xã Đông Hải Xã Long Vĩnh

25. Sóc Trăng - 3 huyện - 10 xã, thị trấn	1. Huyện Cù Lao Dung (02 xã) 2. Huyện Long Phú (01 xã) 3. Huyện Vĩnh Châu (07 xã, thị trấn)	1 2 1 1 2 3 4 5 6 7	Xã An Thạnh 3 Xã An Thạnh Nam Xã Trung Bình Xã Vĩnh Hải Xã Lạc Hòa Xã Vĩnh Châu Thị trấn Vĩnh Châu Xã Vĩnh Phước Xã Vĩnh Tân Xã Lai Hòa
26. Bạc Liêu - 3 huyện, thị xã - 7 xã, thị trấn	1. Thị xã Bạc Liêu (02 xã) 2. Huyện Vĩnh Lợi (02 xã) 3. Huyện Đông Hải (03 xã, thị trấn)	1 2 1 2 1 2 3	Xã Hiệp Thành Xã Vĩnh Trạch Đông Xã Vĩnh Hậu Xã Vĩnh Thịnh Xã Long Điền Đông Xã Long Điền Tây Thị trấn Gành Hào
27. Cà Mau - 6 huyện - 21 xã, thị trấn	1. Huyện Đầm Dơi (03 xã) 2. Huyện Ngọc Hiển (05 xã) 3. Huyện Năm Căn (02 xã) 4. Huyện Phú Tân (04 xã, thị trấn)	1 2 3 1 2 3 4 5 1 2 1 2	Xã Tân Thuận Xã Tân Tiến Xã Nguyễn Huân Xã Tam Giang Tây Xã Tân Ân Xã Viên An Đông Xã Đất Mũi Xã Viên An Xã Tam Giang Đông Xã Đất Mới Xã Nguyễn Việt Khái Thị trấn Cái Đôi Vàm

	5. Huyện Trần Văn Thời (05 xã, thị trấn)	3	Xã Tân Hải	
		4	Xã Phú Tân	
		1	Xã Phong Lạc	
		2	Thị trấn Sông Đốc	
		3	Xã Khánh Hải	
		4	Xã Khánh Bình Tây	
		5	Xã Khánh Bình Tây Bắc	
		6. Huyện U Minh (02 xã)	1	Xã Khánh Hội
			2	Xã Khánh Tiến
		28. Kiên Giang - 9 huyện, thị xã - 46 xã, phường, thị trấn	1. Huyện An Minh (06 xã)	1
2	Xã Vân Khánh			
3	Xã Vân Khánh Đông			
4	Xã Đông Hưng			
5	Xã Đông Thanh			
6	Xã Thuận Hòa			
2. Huyện An Biên (04 xã)	1		Xã Nam Thái A	
	2		Xã Nam Thái	
	3		Xã Nam Yên	
	4		Xã Tây Yên	
3. Huyện Châu Thành (01 xã)	1		Xã Vĩnh Hòa Hiệp	
	4. Thị xã Rạch Giá (07 phường)		1	Phường Rạch Sỏi
2			Phường An Hòa	
3			Phường Vĩnh Lạc	
4			Phường Vĩnh Bảo	
5			Phường Vĩnh Thanh	
6			Phường Vĩnh Quang	
7			Phường Vĩnh Thanh Vân	
5. Huyện Hòn Đất (06 xã)	1		Xã Mỹ Lâm	
	2		Xã Sóc Sơn	

		3	Xã Sơn Kiên
		4	Xã Thổ Sơn
		5	Xã Bình Sơn
		6	Xã Bình Giang
	6. Huyện Kiên Lương (04 xã, thị trấn)	1	Thị trấn Kiên Lương
		2	Xã Bình An
		3	Xã đảo Sơn Hải
		4	Xã đảo Hòn Nghê
	7. Thị xã Hà Tiên (05 xã, phường)	1	Xã Thuận Yên
		2	Phường Pháo Đài
		3	Phường Tô Châu
		4	Xã Mỹ Đức
		5	Xã đảo Tiên Hải
	8. Huyện đảo Kiên Hải (03 xã)	1	Xã Lại Sơn
		2	Xã An Sơn
		3	Xã Hòn Tre
	9. Huyện đảo Phú Quốc (10 xã, thị trấn)	1	Thị trấn Dương Đông
		2	Thị trấn An Thới
		3	Xã Hòn Thơm
		4	Xã Bãi Thơm
		5	Xã Cửa Cạn
		6	Xã Dương Tơ
		7	Xã Cửa Dương
		8	Xã Gành Dầu
		9	Xã Hàm Ninh
		10	Xã Thổ Châu
Tổng số: 28 tỉnh, thành phố	Tổng số: 124 huyện, quận, thị xã	Tổng số: 612 xã, phường, thị trấn	